Chi tiết mã HS 8431.49.10

Mã HS	8431.49.10
Mô tả hàng hóa	Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30 / - Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30: / - - Loại khác: / - - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 18:47:58
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84314910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13710
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13710
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13710
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13013
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12954
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12954
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12954
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12954
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12954
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12954
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13008
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13008
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13008

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13008
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13008
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13008
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13009
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13009
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13009
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13009
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13009
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13009
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13012
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12960
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12968
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12968
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12968
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12968
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12968
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12968
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12999
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12999
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12999
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12999
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12999
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12999
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13048
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13048
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13048

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13048
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13048
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13048
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D13031
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E13031
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F13031
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G13031
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H13031
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I13031
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13031
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13031
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13031
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13031
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13031
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13031
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13046
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13046
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13046
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13046
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13046
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13046
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13045
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13045
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13045
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13045
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13045

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13045
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13025
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13025
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13025
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13025
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13025
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13025
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13025
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13033
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13033
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13033
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13033
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13033
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13033
RCEP B	2022	2022	0	B!D13033
RCEP B	2023	2023	0	B!E13033
RCEP B	2024	2024	0	B!F13033
RCEP B	2025	2025	0	B!G13033
RCEP B	2026	2026	0	B!H13033
RCEP B	2027	2027	0	B!I13033
RCEP C	2022	2022	0	C!D13033
RCEP C	2023	2023	0	C!E13033
RCEP C	2024	2024	0	C!F13033
RCEP C	2025	2025	0	C!G13033
RCEP C	2026	2026	0	C!H13033
RCEP C	2027	2027	0	C!I13033

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D13032
RCEP D	2023	2023	0	D!E13032
RCEP D	2024	2024	0	D!F13032
RCEP D	2025	2025	0	D!G13032
RCEP D	2026	2026	0	D!H13032
RCEP D	2027	2027	0	D!I13032
RCEP E	2022	2022	0	E!D13036
RCEP E	2023	2023	0	E!E13036
RCEP E	2024	2024	0	E!F13036
RCEP E	2025	2025	0	E!G13036
RCEP E	2026	2026	0	E!H13036
RCEP E	2027	2027	0	E!I13036
RCEP F	2022	2022	0	F!D13033
RCEP F	2023	2023	0	F!E13033
RCEP F	2024	2024	0	F!F13033
RCEP F	2025	2025	0	F!G13033
RCEP F	2026	2026	0	F!H13033
RCEP F	2027	2027	0	F!I13033
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12088
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12088
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12088
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12088

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8431.49 có 6 dòng thuế; dòng 8431.49.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26.	8431.49.20 Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp; 8431.49.40 Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng; 8431.49.50 Của xe lu lăn đường; 8431.49.60 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8430.20.00; 8431.49.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8431.49.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8431.49.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13710), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.